

Số: 146/2017/QĐ-UBND

Ninh Thuận, ngày 28 tháng 12 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành đơn giá hoạt động quan trắc môi trường
trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

- Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*
- Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*
- Căn cứ Luật bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;*
- Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;*
- Căn cứ Nghị định số 17/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;*
- Căn cứ Nghị định số 47/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;*
- Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường;*
- Căn cứ Thông tư số 20/2017/TT-BTNMT ngày 08 tháng 8 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động quan trắc môi trường;*
- Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 5641/TTr-STNMT ngày 22 tháng 12 năm 2017.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Đơn giá hoạt động quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận, theo mức lương cơ sở 1.300.000 đồng/tháng. Đơn giá sản phẩm quan trắc phân tích môi trường làm căn cứ để lập dự toán, thanh quyết toán kinh phí quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận, bao gồm:

1. Đơn giá sản phẩm quan trắc phân tích môi trường không khí, tiếng ồn và độ rung.

B

2. Đơn giá sản phẩm quan trắc phân tích môi trường nước mặt lục địa.
 3. Đơn giá sản phẩm quan trắc phân tích môi trường đất.
 4. Đơn giá sản phẩm quan trắc phân tích môi trường nước dưới đất.
 5. Đơn giá sản phẩm quan trắc phân tích môi trường nước biển ven bờ.
 6. Đơn giá sản phẩm quan trắc phân tích môi trường nước thải.
 7. Đơn giá sản phẩm quan trắc phân tích môi trường khí thải công nghiệp.
- (Đơn giá chi tiết được quy định kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Đơn giá ban hành kèm theo Quyết định này được áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh sử dụng vốn ngân sách nhà nước, vốn tín dụng do Nhà nước bảo lãnh, vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, vốn đầu tư của doanh nghiệp nhà nước chi cho công tác quan trắc phân tích môi trường.


Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Đối với hoạt động quan trắc môi trường phát sinh trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, mà các bên đã ký kết hợp đồng thì thực hiện theo hợp đồng, đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn, tổ chức và kiểm tra việc thực hiện; tổng hợp những khó khăn, vướng mắc, đề xuất trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế cho phù hợp.

Điều 4. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 01 năm 2018 và thay thế Quyết định số 11/2016/QĐ-UBND ngày 25 tháng 3 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành đơn giá quan trắc phân tích môi trường trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: 

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Vụ pháp chế-Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND các huyện, thành phố;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm tin học công báo;
- Lưu: VT, KT, HT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Quốc Nam



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN

PHỤ LỤC

ĐƠN GIÁ HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH THUẬN
(Kèm theo Quyết định số 146 /2017/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

1. ĐƠN GIÁ HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ, TIẾNG ÒN VÀ ĐỘ RUNG

TT	Thông số quan trắc	Quy chuẩn/ Tiêu chuẩn áp dụng	Đơn giá (đồng)		
			Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	Tổng cộng
1.1	HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ				
1	Nhiệt độ	QCVN 46:2012/BTNMT	43.086		43.086
2	Độ ẩm	QCVN 46:2012/BTNMT	42.727		42.727
3	Tốc độ gió	QCVN 46:2012/BTNMT	40.561		40.561
4	Hướng gió	QCVN 46:2012/BTNMT	40.561		40.561
5	Áp suất khí quyển	QCVN 46:2012/BTNMT	41.901		41.901
6	TSP	TCVN 5067 ÷ 1995	154.059	61.185	215.244
7	Pb	TCVN 5067:1995	270.366	447.064	717.430
8	PM ₁₀	AS/NZS 3580.9.7:2009	447.301	197.618	644.919
9	PM _{2,5}	AS/NZS 3580.9.7:2010	447.301	197.618	644.919
10	CO	TCVN 7725:2007	156.628	205.817	362.445

B2

TT	Thông số quan trắc	Quy chuẩn/ Tiêu chuẩn áp dụng	Đơn giá (đồng)		
			Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	Tổng cộng
11	NO ₂	TCVN 6137:2009	135.025	239.936	374.961
12	SO ₂	TCVN 5971:1995	118.357	265.636	383.993
13	O ₃	TCVN 7171:2002	325.633	161.894	487.527
14	Amoniac (NH ₃)	MASA 401	141.747	215.350	357.097
15	Hydrosunfua (H ₂ S)	MASA 701	140.555	243.823	384.378
16	Hơi axit (HCl)	TCVN 5969:1995 NIOSH method 7903	143.745	239.489	383.234
17	Hơi axit (HF)	TCVN 5969:1995 NIOSH method 7904	143.745	239.489	383.234
18	Hơi axit (HNO ₃)	TCVN 5969:1995 NIOSH method 7905	143.745	239.489	383.234
19	Hơi axit (H ₂ SO ₄)	TCVN 5969:1995 NIOSH method 7906	143.745	239.489	383.234
20	Hơi axit (HCN)	TCVN 5969:1995 NIOSH method 7907	143.745	239.489	383.234
21	Benzen (C ₆ H ₆)	MASA 834:1988	141.871	564.392	706.263
22	Toluen (C ₆ H ₅ CH ₃)	MASA 834:1988	141.871	564.392	706.263
23	Xylen (C ₆ H ₄ (CH ₃) ₂)	MASA 834:1988	141.871	564.392	706.263
24	Styren (C ₆ H ₅ CHCH ₂)	MASA 834:1988	141.871	564.392	706.263
1.2	ĐƠN GIÁ HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG TIẾNG ÒN				
1.2.1	TIẾNG ÒN GIAO THÔNG				
1	Mức ồn trung bình (LAeq)	TCVN 7878-1:2008 và TCVN	67.865	46.923	114.788

TT	Thông số quan trắc	Quy chuẩn/ Tiêu chuẩn áp dụng	Đơn giá (đồng)		
			Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	Tổng cộng
		7878-2:2010			
2	Mức ồn cực đại (LAmax)	TCVN 7878-1:2008 và TCVN 7878-2:2011	67.865	46.923	114.788
3	Cường độ dòng xe	Đếm thủ công hoặc thiết bị tự động	135.780	66.297	202.077
1.2.2	TIẾNG ỒN KHU CÔNG NGHIỆP VÀ ĐÔ THỊ				
1	Mức ồn trung bình (LAeq)	TCVN 7878-1:2008 và TCVN 7878-2:2010	68.631	46.923	115.554
2	Mức ồn cực đại (LAmax)	TCVN 7878-1:2008 và TCVN 7878-2:2011	68.631	46.923	115.554
3	Mức ồn phân vị (LA50)	TCVN 7878-1:2008 và TCVN 7878-2:2012	68.631	46.923	115.554
4	Mức ồn theo tần số (dải Octa)	TCVN 7878-1:2008 và TCVN 7878-2:2010	94.889	75.425	170.314
1.3	HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC ĐỘ RUNG				
1	Độ rung	TCVN 6963:2001	89.431	48.492	137.923

2. ĐƠN GIÁ HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NƯỚC MẶT

TT	Thông số quan trắc	Quy chuẩn/ Tiêu chuẩn áp dụng	Đơn giá (đồng)		
			Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	Tổng cộng
1	Nhiệt độ nước	SMEWW 2550B:2012	66.232		66.232
2	pH	TCVN 6492:2011	88.474		88.474
3	Thế oxi hóa khử (ORP)	SMEWW 2580B:2012	58.982		58.982

TT	Thông số quan trắc	Quy chuẩn/ Tiêu chuẩn áp dụng	Đơn giá (đồng)		
			Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	Tổng cộng
4	Oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2004	77.934		77.934
5	Độ đục	TCVN 6184:2008	78.896		78.896
6	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540C:2012	91.010		91.010
7	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2012	87.933		87.933
8	Đo đồng thời đa chỉ tiêu: Nhiệt độ, pH, Oxy hòa tan (DO), Tổng chất rắn hòa tan (TDS); Độ dẫn điện (EC), Thế oxi hóa khử (ORP); Độ đục	-	773.222		773.222
9	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	51.570	84.577	136.147
10	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	TCVN 6001:2008	45.700	208.431	254.131
11	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	TCVN 6491:1999	45.700	195.232	240.932
12	Amoni (NH ₄ ⁺)	TCVN 6179:1996	50.429	147.279	197.708
13	Nitrit (NO ₂ ⁻)	SMEWW 4500.NO ₂ .B:2012	50.429	165.328	215.757
14	Nitrat (NO ₃ ⁻)	TCVN 6180:1996	50.429	195.369	245.798
15	Tổng P	TCVN 6202:2008	50.429	217.532	267.961
16	Tổng N	TCVN 6638:2000	50.429	264.504	314.933
17	Sulphat (SO ₄ ²⁻)	EPA 375.4	50.429	180.849	231.278
18	Photphat (PO ₄ ³⁻)	SMEWW 4500.P.E:2012	50.429	177.293	227.722
19	Clorua (Cl)	SMEWW 4500.Cl.B:2012	50.429	157.344	207.773
20	Florua (F ⁻)	SMEWW 4500.F.D:2012	50.429	237.684	288.113

TT	Thông số quan trắc	Quy chuẩn/ Tiêu chuẩn áp dụng	Đơn giá (đồng)		
			Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	Tổng cộng
21	Crom (VI)	TCVN 6658:2000	50.429	188.589	239.018
22	Kim loại nặng (Pb)	SMEWW 3113.B:2012	41.451	462.973	504.424
23	Kim loại nặng (Cd)	SMEWW 3113.B:2012	41.451	462.973	504.424
24	Kim loại nặng (As)	TCVN 6626:2000	41.451	422.077	463.528
25	Kim loại nặng (Hg)	TCVN 7877:2008	41.451	434.281	475.732
26	Kim loại (Fe)	SMEWW 3111.B:2012	41.451	293.356	334.807
27	Kim loại (Cu)	SMEWW 3111.B:2012	41.451	293.356	334.807
28	Kim loại (Zn)	SMEWW 3111.B:2012	41.451	293.356	334.807
29	Kim loại (Mn)	SMEWW 3111.B:2012	41.451	293.356	334.807
30	Kim loại (Cr)	SMEWW 3111.B:2012	41.451	293.356	334.807
31	Kim loại (Ni)	SMEWW 3111.B:2012	41.451	293.356	334.807
32	Tổng dầu, mỡ	SMEWW 5520.B:2012	49.733	618.255	667.988
33	Coliform	TCVN 6187-2:2009	49.999	642.846	692.845
34	E.Coli	TCVN 6187-2:2009	49.999	642.846	692.845
35	Tổng cacbon hữu cơ (TOC)	TCVN 6634:2000	53.919	327.079	380.998
36	Hóa chất BVTV nhóm Clo hữu cơ	EPA Method 8270D	54.309	1.362.770	1.417.079
37	Hóa chất BVTV nhóm Photpho hữu cơ	EPA Method 8270D	54.309	1.362.770	1.417.079
38	Xyanua (CN)	TCVN 6181:1996	53.721	444.950	498.671
39	Chất hoạt động bề mặt	TCVN 6622-1:2009	58.159	456.511	514.670

TT	Thông số quan trắc	Quy chuẩn/ Tiêu chuẩn áp dụng	Đơn giá (đồng)		
			Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	Tổng cộng
40	Phenol	SMEWW 5530C:2012	58.159	466.467	524.626

3. ĐƠN GIÁ HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG ĐẤT

TT	Thông số quan trắc	Quy chuẩn/ Tiêu chuẩn áp dụng	Đơn giá (đồng)		
			Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	Tổng cộng
1	Cl ⁻	SMEWW 4500-Cl.B:2012	50.196	199.534	249.730
2	SO ₄ ²⁻	TCVN 6656:2000	50.196	189.862	240.058
3	HCO ₃ ⁻	SMEWW 4500.HCO ₃ :2012	50.196	189.432	239.628
4	Tổng P ₂ O ₅	-	50.196		50.196
5	Tổng K ₂ O	TCVN 8660:2011	50.196	256.644	306.840
6	P ₂ O ₅ dễ tiêu	-	50.196		50.196
7	K ₂ O dễ tiêu	-	50.196		50.196
8	Tổng N	TCVN 6498:1999	50.196	294.389	344.585
9	Tổng P	TCVN 8940:2011	50.196	266.967	317.163
10	Tổng muối	-	50.196		50.196
11	Tổng các bon hữu cơ	TCVN 6644:2000	50.196	348.953	399.149
12	Ca ²⁺	EPA 3050b + TCVN 6196-1996	50.169	256.351	306.520
13	Mg ²⁺	EPA 3050b + TCVN 6196-1996	50.169	256.182	306.351
14	K ⁺	TCVN 5254-1990	50.169	293.871	344.040

Handwritten signature

TT	Thông số quan trắc	Quy chuẩn/ Tiêu chuẩn áp dụng	Đơn giá (đồng)		
			Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	Tổng cộng
15	Na ⁺	TCVN 5254-1990	50.169	293.866	344.035
16	Al ³⁺	TCVN 4403:2011	50.169	330.331	380.500
17	Fe ³⁺	TCVN 4618-1988	50.169	182.015	232.184
18	Mn ²⁺	SMEWW 3113.B	50.169	197.027	247.196
19	Pb	TCVN 6649-2000 + TCVN 6496:2009	50.169	420.024	470.193
20	Cd	TCVN 6649-2000 + TCVN 6496:2009	50.169	420.024	470.193
21	Hg	EPA 3050B + TCVN 7877:2008	50.169	557.273	607.442
22	As	EPA 3050B + TCVN 6626:2000	50.169	528.773	578.942
23	Fe	TCVN 6649-2000 + TCVN 6496:2009	50.169	349.470	399.639
24	Cu	TCVN 6649-2000 + TCVN 6496:2009	50.169	349.470	399.639
25	Zn	TCVN 6649-2000 + TCVN 6496:2009	50.169	349.470	399.639
26	Cr	TCVN 6649-2000 + TCVN 6496:2009	50.169	349.470	399.639
27	Mn	TCVN 6649-2000 + TCVN 6496:2009	50.169	349.470	399.639
28	Ni	TCVN 6649-2000 + TCVN 6496:2009	50.169	349.470	399.639
29	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ	TCVN 8061:2009	71.682	1.548.263	1.619.945
30	Thuốc BVTV nhóm Pyrethroid	TCVN 8062:2009	71.653	1.554.590	1.626.243

N₂ 7

TT	Thông số quan trắc	Quy chuẩn/ Tiêu chuẩn áp dụng	Đơn giá (đồng)		
			Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	Tổng cộng
31	Thuốc BVTV nhóm photpho hữu cơ	TCVN 8061:2009	71.653	1.521.183	1.592.836
32	PCBs	TCVN 8061:2009	71.653	1.554.590	1.626.243

4. ĐƠN GIÁ HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT

TT	Thông số quan trắc	Quy chuẩn/ Tiêu chuẩn áp dụng	Đơn giá (đồng)		
			Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	Tổng cộng
1	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2012	52.259		52.259
2	pH	TCVN 6492:2011	73.247		73.247
3	Oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2004	92.484		92.484
4	Độ đục	TCVN 6184:2008;	94.146		94.146
5	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2012	94.955		94.955
6	Thế Ôxy hóa khử (ORP)	SMEWW 2580B:2012	77.850		77.850
7	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540C:2012	92.625		92.625
8	Lấy mẫu, phân tích đồng thời: Nhiệt độ, pH, Oxy hòa tan (DO), Độ đục, Độ dẫn điện (EC), Thế Oxy hóa khử (ORP), Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	-	764.649		764.649
9	Chất rắn lơ lửng (SS)	TCVN 6625:2000	59.145	107.655	166.800
10	Chất rắn tổng số (TS)	SMEWW 2540.D:2012	59.145	99.747	158.892
11	Độ cứng tổng số theo CaCO ₃	TCVN 6624:1996	59.145	146.142	205.287

TT	Thông số quan trắc	Quy chuẩn/ Tiêu chuẩn áp dụng	Đơn giá (đồng)		
			Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	Tổng cộng
12	Chỉ số Permanganat	TCVN 6186:1996	63.503	179.244	242.747
13	Nitơ amôn (NH_4^+)	TCVN 6179:1996	63.503	143.782	207.285
14	Nitrit (NO_2^-)	SMEWW 4500.NO ₂ .B:2012	63.503	251.335	314.838
15	Nitrat (NO_3^-)	TCVN 6180:1996	63.503	188.240	251.743
16	Sulphat (SO_4^{2-})	EPA 375.4	63.503	153.802	217.305
17	Florua (F)	SMEWW 4500.F.D:2012	63.503	230.723	294.226
18	Photphat (PO_4^{3-})	TCVN 6202:2008	63.503	166.015	229.518
19	Oxyt Silic (SiO_2)	SMEWW 4500-SiO ₂ :2012	63.503	166.286	229.789
20	Tổng N	TCVN 6638:2000	63.503	267.697	331.200
21	Tổng P	TCVN 6202:2008	63.503	229.640	293.143
22	Clorua (Cl)	SMEWW 4500.Cl.B:2012	63.503	225.521	289.024
23	Sulfua	SMEWW 4500.S ²⁻ .D:2012	63.503	163.947	227.450
24	Crom (Cr^{6+})	TCVN 6658:2000	63.503	196.985	260.488
25	Kim loại nặng (Pb)	SMEWW 3113.B:2012	63.503	471.588	535.091
26	Kim loại nặng (Cd)	SMEWW 3113.B:2012	63.503	471.588	535.091
27	Kim loại nặng (As)	TCVN 6626:2000	63.503	592.311	655.814
28	Kim loại nặng (Se)	TCVN 6626:2000	63.503	592.311	655.814
29	Kim loại nặng (Hg)	TCVN 7877:2008	63.503	567.305	630.808
30	Kim loại (Fe)	SMEWW 3111.B:2012	63.503	334.592	398.095

TT	Thông số quan trắc	Quy chuẩn/ Tiêu chuẩn áp dụng	Đơn giá (đồng)		
			Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	Tổng cộng
31	Kim loại (Cu)	SMEWW 3111.B:2012	63.503	334.592	398.095
32	Kim loại (Zn)	SMEWW 3111.B:2012	63.503	334.592	398.095
33	Kim loại (Mn)	SMEWW 3111.B:2012	63.503	334.592	398.095
34	Kim loại (Cr)	SMEWW 3111.B:2012	63.503	334.592	398.095
35	Kim loại (Ni)	SMEWW 3111.B:2012	63.503	334.592	398.095
36	Cyanua (CN ⁻)	TCVN 6181:1996	63.503	463.658	527.161
37	Coliform	TCVN 6187-2:2009	63.503	623.227	686.730
38	E.coli	TCVN 6187-2:2009	63.503	623.227	686.730
39	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ	EPA Method 8270D	67.941	1.484.063	1.552.004
40	Thuốc BVTV nhóm Phot pho hữu cơ	EPA Method 8270D	67.941	1.484.077	1.552.018
41	Phenol	SMEWW 5530C:2012	63.503	449.972	513.475

5. ĐƠN GIÁ HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NƯỚC BIỂN VEN BỜ

TT	Thông số quan trắc	Quy chuẩn/ Tiêu chuẩn áp dụng	Đơn giá (đồng)		
			Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	Tổng cộng
1	Nhiệt độ không khí	QCVN 46:2012	63.316		63.316
2	Độ ẩm không khí	QCVN 46:2012	58.508		58.508
3	Tốc độ gió	QCVN 46:2012	58.508		58.508

TT	Thông số quan trắc	Quy chuẩn/ Tiêu chuẩn áp dụng	Đơn giá (đồng)		
			Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	Tổng cộng
4	Sóng	94TCN6:2001	134.719		134.719
5	Tốc độ dòng chảy tầng mặt	94TCN6:2001	94.988		94.988
6	Nhiệt độ nước biển	SMEWW 2550B:2012	121.356		121.356
7	Độ muối	SMEWW 2520:2012	102.943		102.943
8	Độ đục	TCVN 6184:2008 SMEWW 2130B:2012	104.774		104.774
9	Độ trong suốt	TCVN 5501:1991	103.533		103.533
10	Độ màu	SMEWW 2120B:2012	102.018		102.018
11	pH	SMEWW 2550B:2012	109.258		109.258
12	Ôxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2004	130.175		130.175
13	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2012	120.854		120.854
14	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540C:2012	120.854		120.854
15	Lấy mẫu, đo đồng thời: pH, DO, EC, TDS	-	346.285		346.285
16	NH ₄ ⁺	TCVN 5988:1995 TCVN 6179:1996	131.435	350.144	481.579
17	NO ₂ ⁻	SMEWW 4500.NO2.B:2012	131.435	270.446	401.881
18	NO ₃ ⁻	SMEWW 4500.NO3.E: 2012	131.435	254.243	385.678
19	SO ₄ ²⁻	EPA 375.4	131.435	273.680	405.115
20	PO ₄ ³⁻	SMEWW 4500.P.E:2012	131.435	221.830	353.265
21	SiO ₃ ²⁻	SMEWW 4500-SiO2:2012	131.435	221.442	352.877

TT	Thông số quan trắc	Quy chuẩn/ Tiêu chuẩn áp dụng	Đơn giá (đồng)		
			Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	Tổng cộng
22	Tổng N	TCVN 6638:2000	131.435	393.191	524.626
23	Tổng P	TCVN 6202:2008	131.435	275.277	406.712
24	Crom (VI) (Cr ⁶⁺)	TCVN 6658:2000	131.435	265.008	396.443
25	Florua (F)	SMEWW 4500.F.D:2012	131.435	298.746	430.181
26	Sulfua	SMEWW 4500.S2-.D:2012	131.435	202.208	333.643
27	COD	-	130.044	194.446	324.490
28	BOD ₅	SMEWW 5210B:2012	130.044	222.357	352.401
29	TSS	SMEWW 2540D:2012	126.009	115.000	241.009
30	Độ màu	-	138.316	128.044	266.360
31	Coliform	TCVN 6187-2:2009	138.316	703.599	841.915
32	Fecal Coliform	-	138.316	703.669	841.985
33	E.Coli	TCVN 6187-2:2009	138.316	703.669	841.985
34	Chlorophyll a	APHA10200:1995	140.124	153.058	293.182
35	Chlorophyll b	APHA10200:1995	140.124	153.058	293.182
36	Chlorophyll c	APHA10200:1995	140.124	153.058	293.182
37	CN ⁻	SMEWW 4500.CN:2012	144.974	602.112	747.086
38	Pb	SMEWW 3113.B:2012	144.974	565.113	710.087
39	Cd	SMEWW 3113.B:2012	144.974	565.113	710.087
40	As	TCVN 6626:2000	144.974	511.202	656.176

TT	Thông số quan trắc	Quy chuẩn/ Tiêu chuẩn áp dụng	Đơn giá (đồng)		
			Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	Tổng cộng
41	Hg	TCVN 7877:2008	144.974	569.027	714.001
42	Fe	SMEWW 3111.B:2012	144.974	477.563	622.537
43	Cu	SMEWW 3111.B:2012	144.974	477.563	622.537
44	Cr	SMEWW 3111.B:2012	144.974	477.563	622.537
45	Zn	SMEWW 3111.B:2012	144.974	477.563	622.537
46	Mn	SMEWW 3111.B:2012	144.974	477.563	622.537
47	Ni	SMEWW 3111.B:2012	144.974	477.563	622.537
48	Crom (III) (Cr ³⁺)	-	144.974	477.563	622.537
49	Dầu mỡ trong tầng nước mặt	SMEWW 5520.B:2012	144.974	907.641	1.052.615
50	Phenol	SMEWW 5530B.C:2012	144.974	597.779	742.753
51	Hóa chất BVTV nhóm Clo	EPA Method 8270D	144.974	2.207.237	2.352.211
52	Hóa chất BVTV nhóm Photpho	EPA Method 8270D	144.974	2.207.247	2.352.221

6. ĐƠN GIÁ HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NƯỚC THẢI

TT	Thông số quan trắc	Quy chuẩn/ Tiêu chuẩn áp dụng	Đơn giá (đồng)		
			Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	Tổng cộng
1	Nhiệt độ	TCVN 4557:1988 SMEWW 2550B:2012	64.875		64.875
2	pH	TCVN 6492:2011 (ISO 10523:2008)	70.604		70.604

TT	Thông số quan trắc	Quy chuẩn/ Tiêu chuẩn áp dụng	Đơn giá (đồng)		
			Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	Tổng cộng
3	Vận tốc	Đo bằng máy đo vận tốc	79.789		79.789
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540C:2012	44.047		44.047
5	Độ màu	TCVN 6185:2008 (ISO 7887:1994) EPA Method 2120 C, D, E	44.047		44.047
6	Nhu cầu oxy sinh hoá (BOD ₅)	SMEWW 5210B: 2012	40.523	209.651	250.174
7	Nhu cầu oxy hoá học (COD)	TCVN 6491-1999	42.154	209.405	251.559
8	Chất rắn lơ lửng (SS)	TCVN 6625-2000	40.754	198.242	238.996
9	Coliform	TCVN 6187-1-2009	45.901	644.882	690.783
10	E.Coli	TCVN 6187-2- 2009	50.339	644.883	695.222
11	Tổng dầu, mỡ khoáng	SMEWW 5520B,C: 2012	50.713	733.400	784.113
12	Cyanua (CN ⁻)	TCVN 6181: 1996	60.759	514.851	575.610
13	Tổng P	TCVN 6202: 2008	51.277	307.498	358.775
14	Tổng N	TCVN 6638:2000	51.277	318.980	370.257
15	Nitơ amôn (NH ₄ ⁺)	TCVN 6179-1:1996	51.277	157.118	208.395
16	Sunlfua (S ²⁻)	SMEWW 4500.S2-.D: 2012	51.277	168.314	219.591
17	Crom (VI)	TCVN 6658:2000	51.277	301.692	352.969
18	Nitrate (NO ₃)	SMEWW 4500.NO3.B:2012	51.277	321.698	372.975
19	Sulphat (SO ₄ ²⁻)	USEPA 375.4	51.277	259.987	311.264
20	Photphat (PO ₄ ³⁻)	TCVN 6202:1996	51.277	285.973	337.250

TT	Thông số quan trắc	Quy chuẩn/ Tiêu chuẩn áp dụng	Đơn giá (đồng)		
			Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	Tổng cộng
21	Florua (F ⁻)	SMEWW 4500.F.D:2012	51.277	361.085	412.362
22	Clorua (Cl ⁻)	SMEWW 4500.Cl.B: 2012	51.277	281.616	332.893
23	Clo dư (Cl ₂)	TCVN 6225-3: 2011	51.277	341.627	392.904
24	Kim loại nặng (Pb)	SMEWW 3113.B: 2012	42.299	548.672	590.971
25	Kim loại nặng (Cd)	SMEWW 3113.B: 2012	42.299	548.672	590.971
26	Kim loại nặng (As)	SMEWW 3114.B: 2012	42.299	575.336	617.635
27	Kim loại nặng (Hg)	TCVN 7877:2008	42.299	571.197	613.496
28	Kim loại (Cu)	SMEWW 3111.B: 2012	42.299	355.344	397.643
29	Kim loại (Zn)	SMEWW 3111.B: 2012	42.299	355.344	397.643
30	Kim loại (Mn)	SMEWW 3111.B: 2012	42.299	355.344	397.643
31	Kim loại (Fe)	SMEWW 3111.B: 2012	42.299	355.344	397.643
32	Kim loại (Cr)	SMEWW 3111.B: 2012	52.899	355.344	408.243
33	Kim loại (Ni)	SMEWW 3111.B: 2012	52.899	355.344	408.243
34	Phenol	SMEWW 5530.C:2012	44.759	544.874	589.633
35	Chất hoạt động bề mặt	TCVN6622-1:2000	44.759	343.457	388.216
36	HCBVTV clo hữu cơ	USEPA 8270D	50.300	1.406.459	1.456.759
37	HCBVTV phot pho hữu cơ	USEPA 8270D	50.300	1.670.968	1.721.268
38	PCBs	USEPA 8270D	50.300	1.670.968	1.721.268

7. ĐƠN GIÁ HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG KHÍ THẢI CÔNG NGHIỆP

TT	Thông số quan trắc	Quy chuẩn/ Tiêu chuẩn áp dụng	Đơn giá (đồng)		
			Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	Tổng cộng
7.1	CÁC THÔNG SỐ KHÍ TƯỢNG				
1	Nhiệt độ	QCVN 46:2012/BTNMT	74.509		74.509
2	Độ ẩm	QCVN 46:2012/BTNMT	71.432		71.432
3	Vận tốc gió	QCVN 46:2012/BTNMT	71.432		71.432
4	Hướng gió	QCVN 46:2012/BTNMT	71.432		71.432
5	Áp suất khí quyển	QCVN 46:2012/BTNMT	68.792		68.792
7.2	CÁC THÔNG SỐ KHÍ THẢI				
7.2.1	Các thông số đo nhanh tại hiện trường				
1	Nhiệt độ khí thải	Sử dụng thiết bị đo trực tiếp	309.225		309.225
2	Tốc độ của khí thải	US-EPA Method 2	213.778		213.778
3	Hàm ẩm	US-EPA Method 3	125.567		125.567
4	Khối lượng mol phân tử khí khô	US-EPA Method 4	137.168		137.168
5	Áp suất khí thải	Sử dụng thiết bị đo trực tiếp	150.644		150.644
6	Khí oxy (O ₂)	Sử dụng thiết bị đo trực tiếp	343.199		343.659
7	Khí CO	Sử dụng thiết bị đo trực tiếp	406.094		406.094
8	Khí NO	Sử dụng thiết bị đo trực tiếp	366.715		366.715
9	Khí Nitơ dioxit (NO ₂)	Sử dụng thiết bị đo trực tiếp	379.251		379.251
10	Khí Lưu huỳnh dioxit (SO ₂)	Sử dụng thiết bị đo trực tiếp	424.504		424.504

TT	Thông số quan trắc	Quy chuẩn/ Tiêu chuẩn áp dụng	Đơn giá (đồng)		
			Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	Tổng cộng
7.2.2	Hoạt động quan trắc khí thải				
1	Khí NO _x	USEPA method 7	383.926	198.476	582.402
2	Khí SO ₂	USEPA method 6	349.244	246.871	596.115
3	Khí CO	TCVN 7242:2003	336.949	184.108	521.057
4	Bụi tổng số (TSP)	USEPA method 5	1.313.849	210.113	1.523.962
5	Bụi PM10	USEPA method 201	1.313.849	210.113	1.523.962
6	HCl	USEPA method 26 TCVN 7244:2003	537.971	463.155	1.001.126
7	HF	USEPA method 26 TCVN 7244:2003	537.971	353.275	891.246
8	H ₂ SO ₄	USEPA method 26 TCVN 7244:2003	537.971	475.610	1.013.581
9	Kim loại Pb	USEPA method 29	639.656	765.466	1.405.122
10	Kim loại Cd	USEPA method 29	639.656	765.466	1.405.122
11	Kim loại As	USEPA method 29	639.656	794.215	1.433.871
12	Kim loại Sb	USEPA method 29	639.656	794.215	1.433.871
13	Kim loại Se	USEPA method 29	639.656	794.215	1.433.871
14	Kim loại Hg	USEPA method 29	639.656	794.215	1.433.871
15	Kim loại Cu	USEPA method 29	607.488	660.227	1.267.715
16	Kim loại Cr	USEPA method 29	639.656	628.059	1.267.715
17	Kim loại Zn	USEPA method 29	639.656	628.059	1.267.715

TT	Thông số quan trắc	Quy chuẩn/ Tiêu chuẩn áp dụng	Đơn giá (đồng)		
			Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	Tổng cộng
18	Kim loại Mn	USEPA method 29	639.656	628.059	1.267.715
19	Kim loại Ni	USEPA method 29	639.656	628.059	1.267.715
20	Hg (method 30B)	USEPA Method 30B USEPA method 29	1.791.997	524.834	2.316.831
21	Hợp chất hữu cơ	USEPA Method 18	798.582	685.516	1.484.098
22	Tổng các hợp chất hữu cơ không bao gồm Metan (TGNMO)	USEPA method 25	771.951	685.516	1.457.467
7.2.3	Các đặc tính nguồn thải				
1	Chiều cao nguồn thải	-	186.212		186.212
2	Đường kính trong miệng ống khói	-	186.212		186.212
3	Lưu lượng khí thải	US-EPA Method 2	803.747		803.747